

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPW

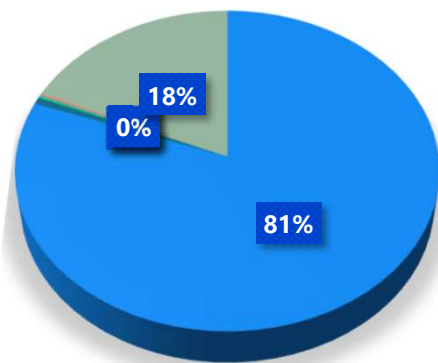
## CTCP Cấp nước Hải Phòng (UPCOM)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

<b>Giá</b>	<b>15,200 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-3.0%	-5.9%

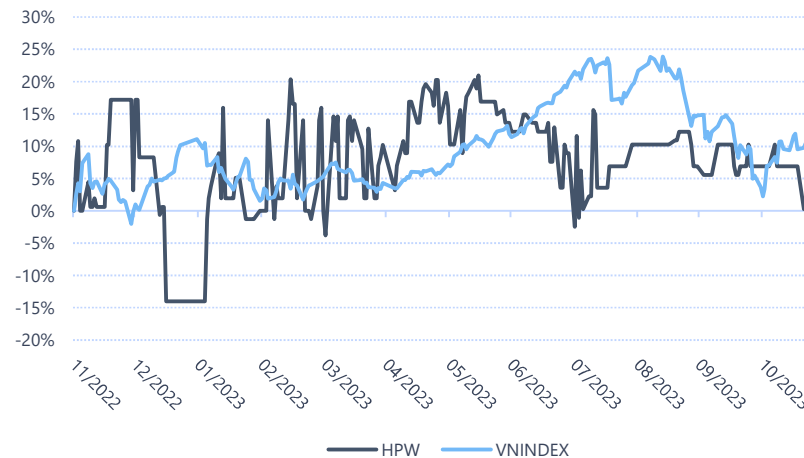
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,868 - 18,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,128
Số lượng CPLH (CP)	74,206,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)	870
Sở hữu nước ngoài	0.10%
Beta	(0.04)

### Cơ cấu cổ đông



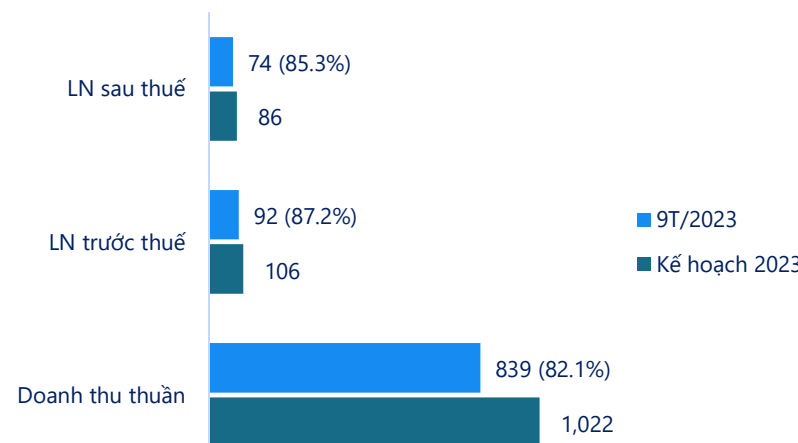
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**298.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 15.2 | +5.4%

Cùng kỳ: ↗ 10.6 | +3.7%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**839.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 40.5 | +5.1%

### LN thuần

Q3 2023

**44.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 16.2 | +56.2%

Cùng kỳ: ↗ 7.7 | +20.6%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**92.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 12.4 | +15.6%

### LNTT

Q3 2023

**45.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 16.2 | +56.2%

Cùng kỳ: ↗ 7.7 | +20.7%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**92.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 11.5 | +14.3%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>298.9</b>	<b>288.3</b>	<b>3.7%</b>	<b>839.4</b>	<b>798.8</b>	<b>5.1%</b>
Giá vốn hàng bán	152.9	155.5	-1.7%	497.4	465.2	6.9%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>146.0</b>	<b>132.8</b>	<b>10.0%</b>	<b>341.9</b>	<b>333.7</b>	<b>2.5%</b>
Doanh thu HĐTC	3.0 -	6.4	147.2%	16.1 -	0.5	3274.7%
Chi phí tài chính	42.9	29.6	45.1%	73.9	62.3	18.6%
Chi phí lãi vay	14.9	8.9	68.2%	45.1	21.9	105.8%
Chi phí bán hàng	39.2	38.1	2.8%	115.4	114.6	0.8%
Chi phí QLDN	22.0	21.5	2.4%	76.7	76.7	-0.1%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>44.9</b>	<b>37.2</b>	<b>20.6%</b>	<b>92.0</b>	<b>79.6</b>	<b>15.6%</b>
LN khác	0.1	0.0	179.4%	0.0	0.9	-98.1%
<b>LN trước thuế</b>	<b>45.0</b>	<b>37.3</b>	<b>20.7%</b>	<b>92.0</b>	<b>80.5</b>	<b>14.3%</b>
Thuế TNDN	9.0	9.4	-4.0%	18.4	18.0	2.2%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>36.0</b>	<b>27.9</b>	<b>29.0%</b>	<b>73.6</b>	<b>62.5</b>	<b>17.8%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>36.0</b>	<b>27.9</b>	<b>29.0%</b>	<b>69.1</b>	<b>59.0</b>	<b>17.1%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.3	143.7	18.3	116.2	97.7	140.9	
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	17.1 -	148.0 -	59.0 -	33.1 -	74.9 -	99.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	110.4 -	96.1 -	34.6 -	37.7 -	105.6 -	9.9
Lưu chuyển tiền thuần	-	33.2 -	100.4 -	75.3	45.4 -	82.8	31.7

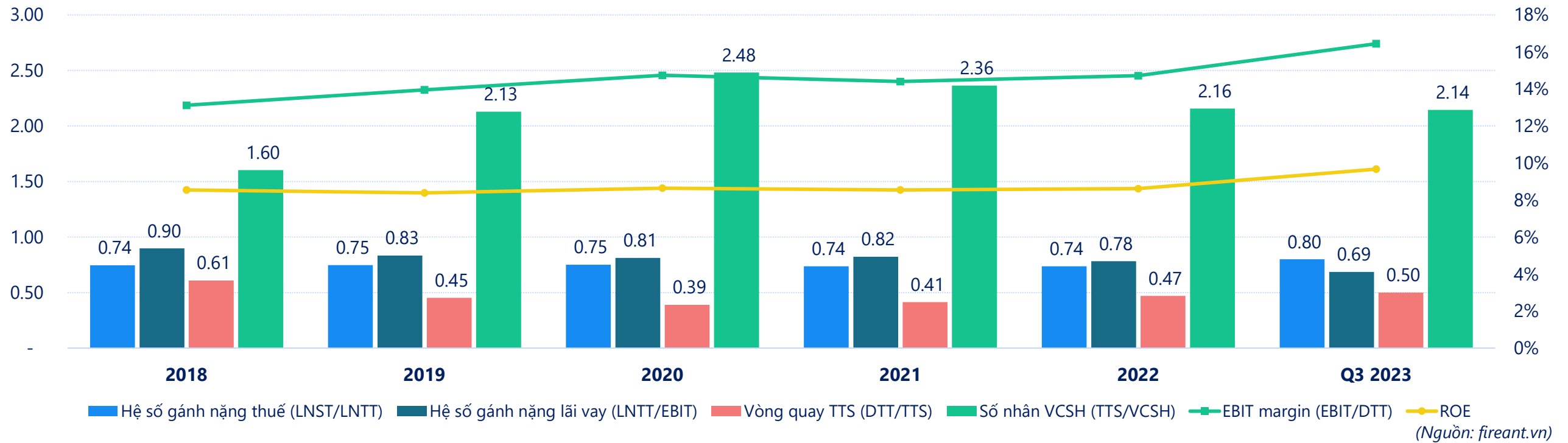
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>639.3</b>	<b>497.9</b>	<b>28.4%</b>	<b>29.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	55.7	61.4	-9.3%	2.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	456.0	300.0	52.0%	20.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	30.5	44.1	-30.9%	1.4%
Hàng tồn kho	65.1	50.7	28.4%	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	32.0	41.7	-23.2%	1.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,547.2</b>	<b>1,707.2</b>	<b>-9.4%</b>	<b>70.8%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	1,512.1	1,683.4	-10.2%	69.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	28.3	8.5	232.2%	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.7	0.7	0.0%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.1	14.6	-58.4%	0.3%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2,186.5</b>	<b>2,205.1</b>	<b>-0.8%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,143.3</b>	<b>1,142.3</b>	<b>0.1%</b>	<b>52.3%</b>
Nợ ngắn hạn	272.6	222.4	22.6%	12.5%
Nợ vay ngắn hạn	73.2	80.3	-8.8%	3.3%
Nợ dài hạn	870.7	920.0	-5.4%	39.8%
Nợ vay dài hạn	870.7	920.0	-5.4%	39.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,043.1</b>	<b>1,062.8</b>	<b>-1.8%</b>	<b>47.7%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,043.1	1,062.8	-1.8%	47.7%

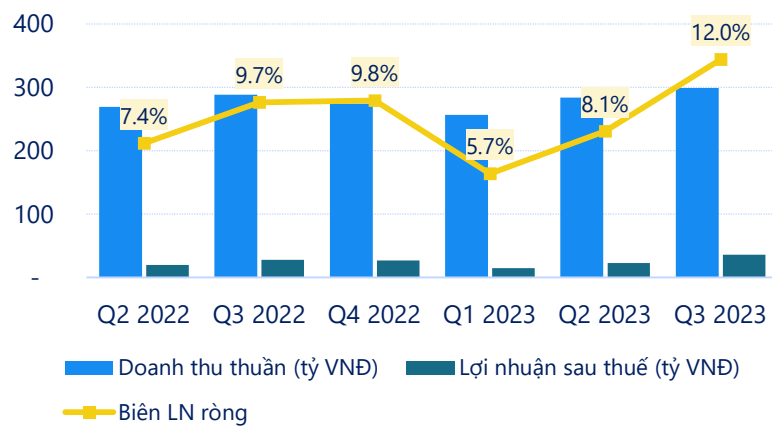
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPW

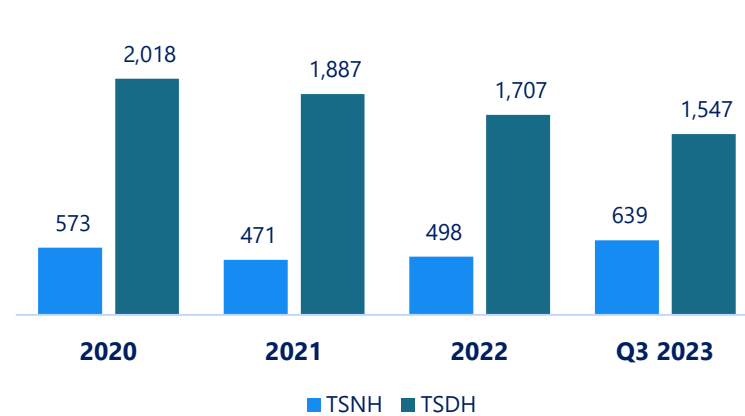
## Phân tích Dupont



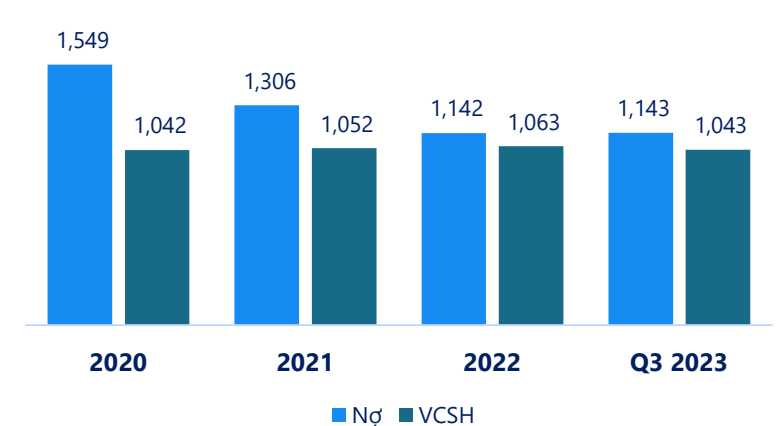
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPW

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	11.7%	11.5%	12.0%	11.8%	11.3%	11.1%
Biên LNST (TTM)	8.8%	8.7%	9.0%	8.7%	8.5%	8.6%
Biên LN EBIT (TTM)	13.1%	14.0%	14.7%	14.4%	14.7%	16.4%
ROE (TTM)	8.5%	8.4%	8.6%	8.5%	8.6%	9.2%
ROA (TTM)	5.3%	3.9%	3.5%	3.6%	4.0%	4.3%

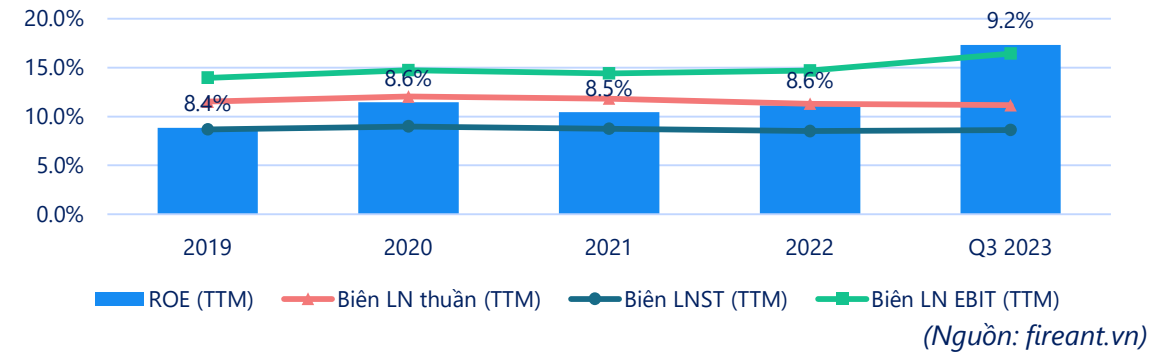
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	6.3	6.1	5.9	6.4	6.8	6.8
Số ngày nắm giữ HTK	38.4	37.3	29.7	26.9	28.3	31.9
Số ngày phải trả NCC	46.4	46.5	106.5	90.7	23.6	15.3
Vòng quay TSCĐ	1.0	0.8	0.6	0.5	0.6	0.7
Vòng quay TTS	600.0	803.9	939.2	882.6	776.1	729.8

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.8	0.7	1.2	1.9	2.2	2.3
Khả năng TT nhanh	1.3	0.5	1.0	1.4	1.8	2.0
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.3	0.8	1.0	0.3	0.2
Khả năng TT lãi vay	9.8	6.0	5.3	5.7	4.6	3.2

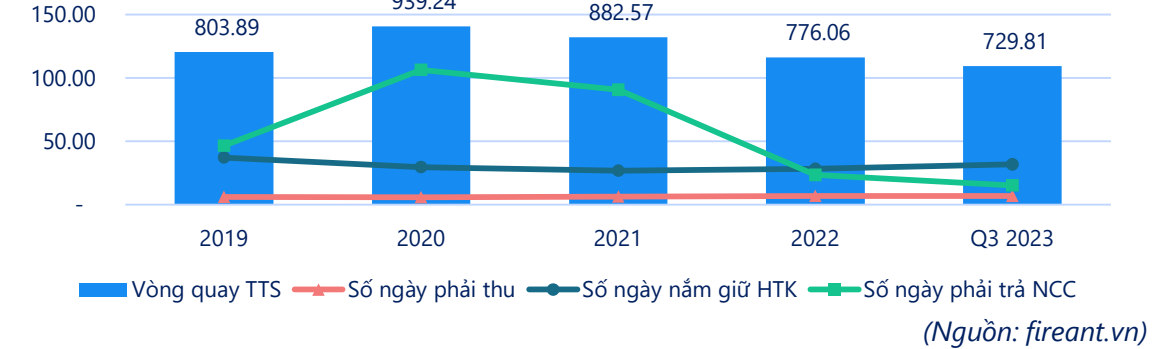
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,085	1,124	1,204	1,206	1,228	1,292
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,616	13,324	13,556	13,674	13,811	13,554
P/E	9.7	10.9	11.0	15.3	13.8	12.4
P/B	0.8	0.9	1.0	1.3	1.2	1.2
P/S	0.8	0.9	1.0	1.3	1.2	1.1

(Nguồn: fireant.vn)

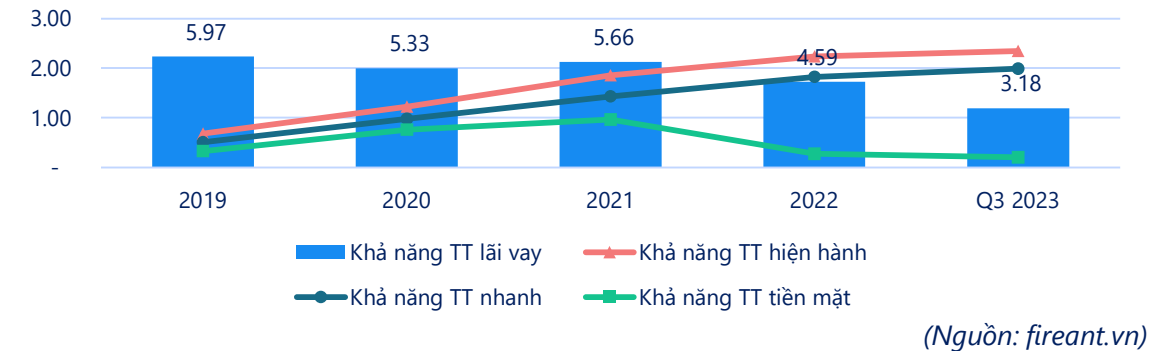
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



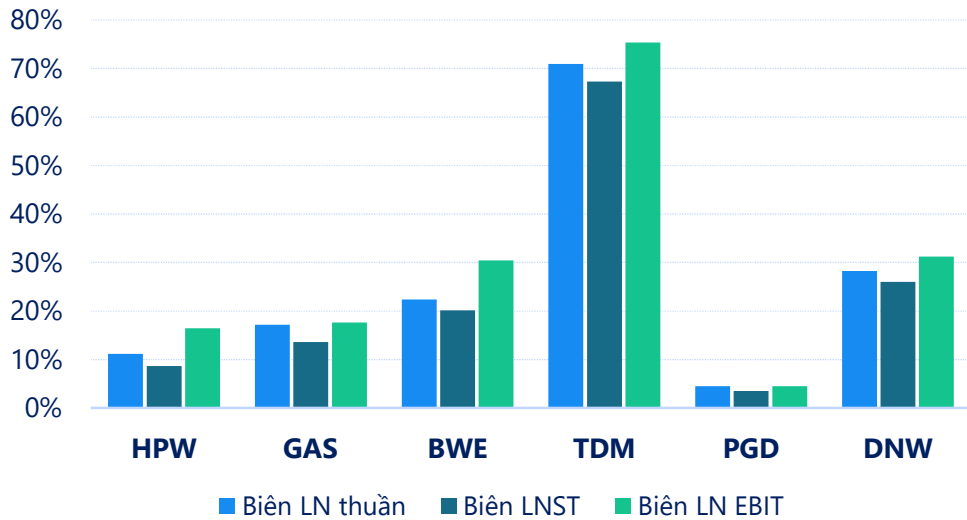
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>HPW</b>	839.4	5.1%	73.6	17.8%	8.8%	7.8%
<b>GAS</b>	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
<b>BWE</b>	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
<b>TDM</b>	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
<b>PGD</b>	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
<b>DNW</b>	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

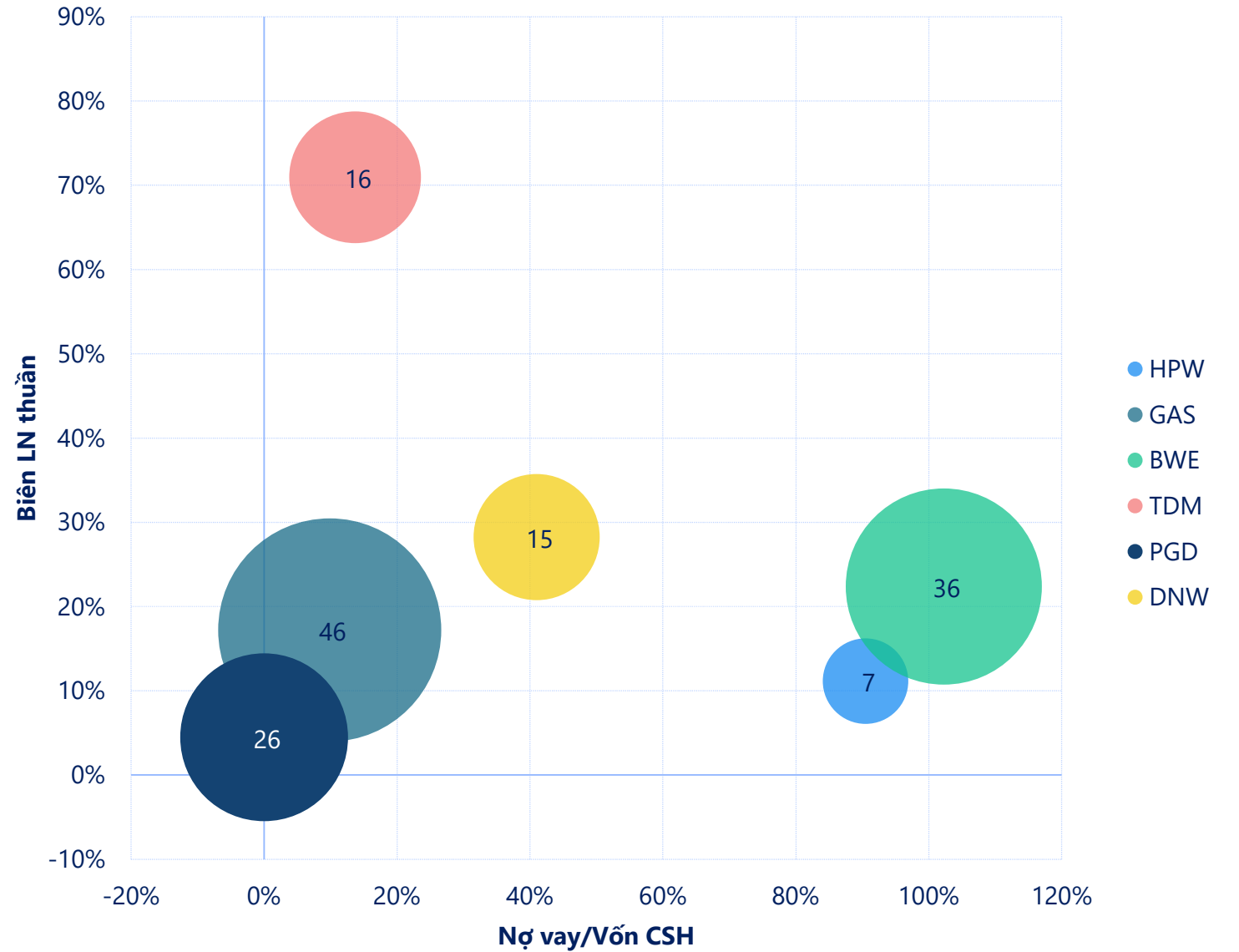
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)